

BIỂU THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG THÔN, BẢN, TỔ DÂN PHỐ

STT	Thôn, bản, tổ dân phố	Quy mô dân số			Bản, tổ dân phố gần nhất		Hiện trạng người hoạt động không chuyên trách thôn, bản, tổ dân phố									Lý do không sắp xếp tuy không đạt quy mô dân số	Ghi chú
		Số hộ	Số khẩu	Thành phần dân tộc chủ yếu	Tên gọi	Khoảng cách (km)	Bí thư chi bộ		Trưởng bản			Trưởng ban công tác mặt trận					
							Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn		
XI	XÃ SÌ LỖ LÀU	3001	15521														
1	Bản Phố Vây	140	722	Dao	Thà Giàng	1	Tần Lao Khẹ	1989	Trung cấp	Tần Văn Chính	1986	Chưa qua ĐT	Tần Văn Chính (kiêm)	1986	Chưa qua ĐT		
2	Bản Thà Giàng	85	450	Dao	Phố Vây	1	Tần Lao Tả	1989	Trung cấp	Phản Phú Nhiên	1987	Chưa qua ĐT	Tần Lao Tả	1988	Chưa qua ĐT		
3	Bản Xin Chải	159	842	Dao	Gia Khâu	1	Phùng Văn Hào	1965	Chưa qua ĐT	Phùng Văn Hào (kiêm)	1965	Chưa qua ĐT	Tần Chín Sơn (tân lao Tả)	1989	Chưa qua ĐT		
4	Bản Gia Khâu	149	888	Dao	Xin Chải	1	Tần Sài Văn	1976	Chưa qua ĐT	Tần Chín Tông	1976	Chưa qua ĐT	Tần Sài Vàng	1978	Chưa qua ĐT		
5	Bản Lao Chải	142	716	Dao	Lả Nhi Thàng	5	Chèo Sơn U	1993	Trung cấp	Phản Phú Liễu	1972	Chưa qua ĐT	Phản Phú Min	1966	Chưa qua ĐT		
6	Bản Lả Nhi Thàng	156	815	Dao	Lao Chải	5	Tần Chín Sâu	1988	Trung cấp	Tần Chín Sâu (kiêm)	1988	Trung cấp	Phản Lao Tả	1992	Chưa qua ĐT		
7	Bản Mới	128	802	Hà Nhi	Tỳ Phùng	1	Lù Di Mừ	1992	Đại học	Giàng Di Gà	1979	Chưa qua ĐT	Lù Seo Tả	1977	Chưa qua ĐT		
8	Bản Tỳ Phùng	93	511	Hà Nhi	Bản Mới	1	Giàng Dê Gà	1995	Đại học	Giàng Lá Bu	1985	Chưa qua ĐT	Giàng A Mè	1984	Chưa qua ĐT		
9	Bản Tả Chải	116	632	Hà Nhi	Sín Chải	1,5	Cỏ A Sừ (kiêm)	1994	Trung cấp	Ly Pá Lù	1983	Chưa qua ĐT	Cỏ A Sừ (kiêm)	1994	Chưa qua ĐT		
10	Bản Sín Chải	34	166	Hà Nhi	Tả Chải	1,5	Phu Xi Pa	1994	Trung cấp	Phu Xi Pa (kiêm)	1994	Trung cấp	Lò A Pỏ	2001	Chưa qua ĐT		
11	Bản Sỉ Choang	144	821	Dao	Nhóm 3	1,5	Chèo Tả B	1993	Cao đẳng	Chèo Phú Hòa	1982	Chưa qua ĐT	Chèo Phú Lù	1977	Chưa qua ĐT		
12	Bản Tả Phùng	134	746	Dao	Tả Ô	2	Tần Lao Lụ	1987	Trung cấp	Tần Lao Lụ (kiêm)	1987	Trung cấp	Chèo Tờ Xiên	1981	Chưa qua ĐT		
13	Bản Tả Ô	77	421	Dao	Tả Phùng	2	Chèo Sài Phù	1985	Chưa qua ĐT	Chèo Sài Phù (kiêm)	1985	Chưa qua ĐT	Phùng Láo Sừ	1995	Chưa qua ĐT		
14	Bản Nhóm 1	70	375	Dao	Nhóm 2	2	Tần Sài Khin	1988	Chưa qua ĐT	Tần Sài Khin (kiêm)	1988	Chưa qua ĐT	Phản Diểu Xuân	2002	Chưa qua ĐT		
15	Bản Nhóm 2	114	536	Dao	Nhóm 1	2	Tần Lao Tả	1993	Chưa qua ĐT	Ly Y Long	1991	ĐH	Chèo Sản Thiển	1990	Chưa qua ĐT		
16	Bản Nhóm 3	112	583	Dao	Sỉ Choang	1,5	Lý Phú Lềng	1973	Chưa qua ĐT	Lý Phú Lềng (kiêm)	1973	Chưa qua ĐT	Phản Diểu Lin	1999	Chưa qua ĐT		
17	Bản Hoang Thèn	86	402	Hà Nhi	Sỉ Choang	4	Lý Giá Di	1974	Chưa qua ĐT	Giàng A Pỏ	1990	CD	Ly Duy Xá	1969	Chưa qua ĐT		
18	Bản Mỏ Sỉ San	216	1005	Dao	Séo Hồ Thầu	1	Phản Láo Ú	1992	Đại học	Chèo Diểu Huyện	1982	Chưa qua ĐT	Phùng Chín Hềng	1974	Chưa qua ĐT		
19	Bản Séo Hồ Thầu	174	839	Dao	Mỏ Sỉ San	1	Chèo Chín Xiển	1991	Trung cấp	Tần Lao Lụ	1994	Chưa qua ĐT	Chèo Láo Lớ	1994	Chưa qua ĐT		
20	Bản Tân Séo Phin	90	423	Dao	Tô Y Phin	2	Tần Chín Xuân	1983	Chưa qua ĐT	Ly Văn Hộ	1983	Chưa qua ĐT	Phản Sản Nam	1986	Chưa qua ĐT		

21	Bản Tô Y Phìn	91	469	Dao	Tân Sáo Phìn	2	Phùng Lão Lỡ	1996	Trung cấp	Phùng Lão Lỡ (kiêm)	1996	Trung cấp	Tân Lao San	1991	Trung cấp		
22	Bản Pa Vây Sừ	70	338	Mông	Pờ Xa	1	Sùng A Sáo	1994	Đại học	Lầu A Dững	1992	Chưa qua ĐT	Thào A Páo	1996	Chưa qua ĐT		
23	Bản Pờ Xa	108	491	Mông	Pa Vây Sừ	1	Vàng A Phàng	1996	Chưa qua ĐT	Vàng A Dờ	1987	Chưa qua ĐT	Vàng A Phàng (kiêm)	1996	Chưa qua ĐT		
24	Bản Ngải Thầu	54	276	Mông	Xín Chải	1,5	Vàng A Thảng	1996	Trung cấp	Vàng A Chính	1978	Chưa qua ĐT	Vàng A Thảng (kiêm)	1996	Trung cấp		
25	Bản Xín Chải	75	377	Mông	Ngải Thầu	1,5	Quàng Thị San	1996	Đại học	Hầu A Phàng	2000	Chưa qua ĐT	Hầu A Phàng	1997	Chưa qua ĐT		
26	Bản Hang É	90	426	Mông	Trung Chải	1	Sùng A Páo	1993	Chưa qua ĐT	Vàng A Páo	1972	Chưa qua ĐT	Sùng A Páo (kiêm)	1993	Chưa qua ĐT		
27	Bản Trung Chải	94	449	Mông	Hang É	1	Giàng A Chính	1988	Trung cấp	Giàng Nhè Páo	1976	Chưa qua ĐT	Thào A Vừ	1990	Chưa qua ĐT		

BIỂU CÁC CỤM DÂN CƯ CHƯA ĐƯỢC CÔNG NHẬN LÀ THÔN, BẢN, TỔ DÂN PHỐ

STT	Tên cụm dân cư	Quy mô dân số			Thôn, bản, tổ dân phố gần nhất		Đề xuất phương án
		Số hộ	Số khẩu	Thành phần dân tộc chủ yếu	Tên gọi	Khoảng cách (km)	
VD:	Cụm dân cư a	60	256	Thái 65% Mông 30%	Bản A	3 km	Ghép vào bản A
	Cụm dân cư b	75	291	Mông 95%	Bản B	8 km	Thành lập bản mới
	...						

XIX	XÃ BÌNH LƯ								
XX	XÃ BẢN BO								
XXI	XÃ KHUN HÁ								
XXII	XÃ TẢ LÈNG								
XXIII	XÃ BUM TỔ								
XXIV	XÃ BUM NƯA								
XXV	XÃ MUỜNG TÈ								
XXVI	XÃ MÙ CẢ								
XXVII	XÃ PA Ủ								
XXVIII	XÃ THU LỄM								
XXIX	XÃ TÀ TÔNG								
XXX	XÃ THAN UYÊN								
XXXI	XÃ MUỜNG THAN								
XXXII	XÃ MUỜNG KIM								
XXXIII	XÃ KHOEN ON								
XXXIV	XÃ LÊ LỢI								
XXXV	XÃ MUỜNG MÔ								
XXXVI	XÃ HUA BUM								
XXXVIII	XÃ PA TÂN								